Ngân hàng bằng tiếng Bồ Đào Nha

154 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Nome na lista negra** B2 /'nomɨ nɐ 'liʃtɐ 'nɛgɾɐ/ o · số nhiều os nomes na lista negra	Bị liệt vào danh sách nợ xấu	C1
2	**Descoberto bancário** B2 /dɨʃku'bɛɾtu bɐ̃'kaɾju/ o · số nhiều os descobertos bancários	Thấu chi ngân hàng	C1
3	**Refinanciar um empréstimo** B2 /ʁɨfinɐ̃'sjaɾ ũ ɐ̃'pɾɛʃtimu/	Tái cấp vốn một khoản vay	C1
4	**Renegociação de dívida** C1 /ʁɨnɨgusjɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'dividɐ/ a · số nhiều as renegociações de dívida	Đàm phán lại nợ	C1
5	**Cobrança indevida** B2 /ku'bɾɐ̃sɐ ĩdɨ'vidɐ/ a · số nhiều as cobranças indevidas	Khoản phí không đáng có	C1
6	**Declaração de movimentação bancária** C1 /dɨklɐɾɐ'sɐ̃w̃ dɨ muvimẽtɐ'sɐ̃w̃ bɐ̃'kaɾjɐ/ a · số nhiều as declarações de movimentação bancária	Sao kê ngân hàng	C1
7	**Regulamentação bancária** C1 /ʁɨɣulɐmẽtɐ'sɐ̃w̃ bɐ̃'kaɾjɐ/ a	Quy định ngân hàng	C1
8	**Assinatura reconhecida** B2 /ɐsinɐ'tuɾɐ ʁɨkuɲɨ'sidɐ/ a · số nhiều as assinaturas reconhecidas	Chữ ký được công nhận	C1
9	**Autenticar um documento** B2 /awtẽti'kaɾ ũ duku'mẽtu/	Xác thực một tài liệu	C1
10	**Autenticação de dois fatores** B2 /ewtẽtikɐ'sɐ̃w dɨ 'dojʃ fɐ'toɾɨʃ/ a · số nhiều as autenticações de dois fatores	Xác thực hai yếu tố	C1
11	**Procurador** C1 /pɾukuɾɐ'doɾ/ o · số nhiều os procuradores	Người được ủy quyền	C1
12	**Procuração** B2 /pɾukuɾɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as procurações	Giấy ủy quyền	C1
13	**Corretora de valores** B2 /kuʁɨ'toɾɐ dɨ vɐ'loɾɨʃ/ a · số nhiều as corretoras de valores	Công ty môi giới chứng khoán	C1
14	**Crédito com desconto no vencimento** C1 /'kɾɛditu kõ dɨʃ'kõtu nu vẽsi'mẽtu/ o · số nhiều os créditos com desconto no vencimento	Khoản vay trừ vào lương	C1
15	**Co-titular** B2 /ˌkɔtitu'laɾ/ o/a · số nhiều os/as cotitulares	Đồng sở hữu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Certificados de aforro** C1 /sɨɾtifiˈkaduʒ dɨ eˈfoʁu/ o · số nhiều os certificados de aforro	Chứng chỉ tiết kiệm	C1
17	**Compensar um cheque** B2 /kõpẽˈsaɾ ũ ˈʃɛkɨ/	Thanh toán bù trừ séc	C1
18	**Restrição no NIF** B2 /ʁɨʃtɾiˈsɐ̃w̃ nu ˈnif/ a · số nhiều as restrições no NIF	Hạn chế NIF	C1
19	**Prazo para compensação** B2 /ˈpɾazu pɐɾɐ kõpẽsɐˈsɐ̃w̃/ o · số nhiều os prazos para compensação	Thời hạn thanh toán bù trừ	C1
20	**Economia bancarizada** C1 /ikunuˈmiɐ bɐ̃kɐɾiˈzadɐ/ a · số nhiều as economias bancarizadas	Nền kinh tế ngân hàng	C1
21	**Qual é a taxa de câmbio?** A2 /ˈkwaɫ ˈɛ ɐ ˈtaʃɐ dɨ ˈkɐ̃bju/	Tỷ giá hối đoái là bao nhiêu?	B1–B2
22	**Qual é a moeda local?** A2 /ˈkwaɫ ˈɛ ɐ muˈɛdɐ luˈkaɫ/	Tiền tệ địa phương là gì?	B1–B2
23	**Banco** A1 /ˈbɐ̃ku/ o · số nhiều os bancos	Ngân hàng	A1–A2
24	**Cartão de débito** A2 /kɐɾˈtɐ̃w̃ dɨ ˈdɛbitu/ o · số nhiều os cartões de débito	Thẻ ghi nợ	A1–A2
25	**Cartão de crédito** A1 /kɐɾˈtɐ̃w̃ dɨ ˈkɾɛditu/ o · số nhiều os cartões de crédito	Thẻ tín dụng	A1–A2
26	**Caixa automático** A2 /ˈkajʃɐ awtuˈmatiku/ o · số nhiều os caixas automáticos	ATM	A1–A2
27	**Cartão bancário** A2 /kɐɾˈtɐ̃w̃ bɐ̃ˈkaɾju/ o · số nhiều os cartões bancários	Thẻ ngân hàng	A1–A2
28	**Levantar dinheiro** A2 /lɨvɐ̃ˈtaɾ diˈɲejɾu/	Rút tiền	A1–A2
29	**Documento de identidade** A2 /dukuˈmẽtu dɨ idẽtiˈdadɨ/ o · số nhiều os documentos de identidade	Giấy tờ tùy thân	A1–A2
30	**Real brasileiro** A2 /ʁiˈal bɾɐziˈlejɾu/ o · số nhiều os reais brasileiros	Đồng real Brazil	A1–A2
31	**Dólar americano** A2 /ˈdɔlɐɾ ɐmɨɾiˈkenu/ o · số nhiều os dólares americanos	Đô la Mỹ	A1–A2
32	**Euro** A1 /ˈewɾu/ o · số nhiều os euros	Euro	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**Abrir uma conta** A2 /ɐ'bɾiɾ 'umɐ 'kõtɐ/	Mở một tài khoản	A1–A2
34	**Fechar uma conta** A2 /fɨ'ʃaɾ 'umɐ 'kõtɐ/	Đóng tài khoản	A1–A2
35	**Resolver um problema** A2 /ʁɨzoɬ'veɾ ũ pɾu'blemɐ/	Giải quyết một vấn đề	A1–A2
36	**Seguro do carro** B1 /sɨ'guɾu du 'kaʁu/ o · số nhiều os seguros do carro	Bảo hiểm xe hơi	B1–B2
37	**Pagamento mensal** B1 /pɐgɐ'mẽtu mẽ'saɬ/ o · số nhiều os pagamentos mensais	Thanh toán hàng tháng	A1–A2
38	**Poupança** B1 /po'pẽsɐ/ a · số nhiều as poupanças	Tiền tiết kiệm	B1–B2
39	**Agência bancária** B1 /ɐ'ʒẽsjɐ bẽ'kaɾjɐ/ a · số nhiều as agências bancárias	Chi nhánh ngân hàng	B1–B2
40	**Solicitar um empréstimo** B1 /sulisi'taɾ ũ ẽ'pɾɛʃtimu/	Xin vay tiền	B1–B2
41	**Saldar uma dívida** B2 /seɬ'daɾ 'umɐ 'dividɐ/	Trả hết nợ	B1–B2
42	**Transferência bancária** A2 /tɾẽʃfɨ'ɾẽsjɐ bẽ'kaɾjɐ/ a · số nhiều as transferências bancárias	Chuyển khoản ngân hàng	B1–B2
43	**Cheque** A2 /'ʃɛkɨ/ o · số nhiều os cheques	Séc	B1–B2
44	**Livro de cheques** B1 /'livɾu dɨ 'ʃɛkɨʃ/ o · số nhiều os livros de cheques	Sổ séc	B1–B2
45	**Depositar um cheque** B1 /dɨpuzi'taɾ ũ 'ʃɛkɨ/	Gửi séc	B1–B2
46	**Saldo** A2 /'saɬdu/ o · số nhiều os saldos	Số dư tài khoản	B1–B2
47	**Juros altos** B1 /'ʒuɾuz 'altuʃ/ o · số nhiều os juros altos	Lãi suất cao	B1–B2
48	**Pagar a fatura** A2 /pɐ'gaɾ ɐ fɐ'tuɾɐ/	Thanh toán hóa đơn	B1–B2
49	**Desbloquear o cartão** B1 /dɨʒbluki'aɾ u kɐɾ'tẽw̃/	Mở khóa thẻ	B1–B2
50	**Recarregar cartão** A2 /ʁɨkɐʁɨ'gaɾ kɐɾ'tẽw̃/	Nạp tiền vào thẻ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	**Ver extrato** B1 /'veɾ ɐjʃ'tɾatu/	Xem sao kê	B1–B2
52	**Libra esterlina** A2 /'libɾɐ iʃtiɾ'linɐ/ a · số nhiều as libras esterlinas	Bảng Anh	B1–B2
53	**Iene** B1 /'jɛnɨ/ o · số nhiều os ienes	Yên	B1–B2
54	**Código do cartão** A2 /'kɔdigu du kɐɾ'tɐ̃w̃/ o · số nhiều os códigos dos cartões	Mật khẩu thẻ	A1–A2
55	**Número da conta** A2 /'numɨɾu dɐ 'kõtɐ/ o · số nhiều os números da conta	Số tài khoản	A1–A2
56	**Cartão de Cidadão** A2 /kɐɾ'tɐ̃w̃ dɨ side'dɐ̃w̃/ o · số nhiều os cartões de cidadão	Thẻ căn cước	A1–A2
57	**Reembolso** B1 /ʁiẽ'boɬsu/ o · số nhiều os reembolsos	Hoàn tiền	B1–B2
58	**Código bancário** B1 /'kɔdigu bɐ̃'kaɾju/ o · số nhiều os códigos bancários	Mã ngân hàng	B1–B2
59	**Simulação de crédito** B2 /simule'sɐ̃w̃ dɨ 'kɾɛditu/ a · số nhiều as simulações de crédito	Mô phỏng tín dụng	B1–B2
60	**Registar débito direto** B2 /ʁiʒiʃ'taɾ 'dɛβitu di'ɾɛtu/	Đăng ký ghi nợ trực tiếp	B1–B2
61	**Duplicado do cartão** B1 /dupli'kadu du kɐɾ'tɐ̃w̃/ o · số nhiều os duplicados do cartão	Bản sao thẻ	B1–B2
62	**Horário bancário** B1 /u'ɾaɾju bɐ̃'kaɾju/ o · số nhiều os horários bancários	Giờ làm việc của ngân hàng	B1–B2
63	**Comprovativo de morada** B1 /kõpɾuvɐ'tivu dɨ mu'ɾadɐ/ o · số nhiều os comprovativos de morada	Bằng chứng cư trú	B1–B2
64	**Pagamento online** A2 /pɐgɐ'mẽtu ˌɔn'lajn/ o · số nhiều os pagamentos online	Thanh toán trực tuyến	A1–A2
65	**Fazer um depósito** A2 /fɐ'zeɾ ũ dɨ'pɔzitu/	Gửi tiền	A1–A2
66	**Cancelar um cheque** B1 /kẽsɨ'laɾ ũ 'ʃɛkɨ/	Hủy một tấm séc	A1–A2
67	**Aplicação do banco** A2 /ɐplikɐ'sɐ̃w̃ du 'bẽku/ a · số nhiều as aplicações do banco	Ứng dụng ngân hàng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
68	**Consultar saldo** A2 /kõsuɬ'taɾ 'saɬdu/	Kiểm tra số dư	A1–A2
69	**Falar com o gerente** A2 /fe'laɾ kõ u ʒɨ'ɾẽtɨ/	Nói chuyện với người quản lý	A1–A2
70	**Serviços gratuitos** A2 /sɨɾ'visuʒ gɾe'tujtuʃ/ o · số nhiều os serviços gratuitos	Dịch vụ miễn phí	A1–A2
71	**Abrir uma conta digital** B1 /e'bɾiɾ 'ume 'kõte diʒi'tal/	Mở một tài khoản kỹ thuật số	A1–A2
72	**Limite do cartão** B1 /li'mitɨ du kɐɾ'tẽw/ o · số nhiều os limites do cartão	Giới hạn thẻ	A1–A2
73	**Limite da conta** B1 /li'mitɨ dɐ 'kõte/ o · số nhiều os limites da conta	Giới hạn tài khoản	A1–A2
74	**Bloquear o cartão** A2 /bluki'aɾ u kɐɾ'tẽw̃/	Chặn thẻ	A1–A2
75	**Valor mínimo** B1 /vɐ'loɾ 'minimu/ o · số nhiều os valores mínimos	Giá trị tối thiểu	A1–A2
76	**Financiamento** B2 /finẽsiɐ'mẽtu/ o · số nhiều os financiamentos	Sự tài trợ	B1–B2
77	**Valor máximo** B1 /vɐ'loɾ 'maksimu/ o · số nhiều os valores máximos	Giá trị tối đa	A1–A2
78	**Pagamento a prestações** B1 /pɐgɐ'mẽtu ɐ pɾɨʃte'sõjʃ/ o · số nhiều os pagamentos a prestações	Kế hoạch trả góp	B1–B2
79	**Conta corrente** B1 /'kõte ku'ʁẽtɨ/ a · số nhiều as contas-correntes	Tài khoản thanh toán	B1–B2
80	**NIF** A2 /nif/ o · số nhiều os NIF	NIF	B1–B2
81	**Declaração de rendimentos** B2 /dɨklɐɾe'sẽw̃ dɨ ʁẽdi'mẽtuʃ/ a · số nhiều as declarações de rendimentos	Tờ khai thu nhập	B1–B2
82	**Operação não autorizada** B1 /upɨɾe'sẽw̃ 'nẽw̃ awtuɾi'zade/ a · số nhiều as operações não autorizadas	Hoạt động trái phép	B1–B2
83	**Movimentação suspeita** B2 /muvimẽtɐ'sẽw̃ suʃ'pejtɐ/ a · số nhiều as movimentações suspeitas	Giao dịch đáng ngờ	B1–B2
84	**Biometria** C1 /biɔmɨ'tɾiɐ/ a	Sinh trắc học	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
85	**Cancelar uma transação** B1 /kɐ̃sɨ'laɾ 'umɐ tɾɐ̃ze'sɐ̃w̃/	Hủy giao dịch	B1–B2
86	**Conta poupança** B1 /'kõtɐ po'pɐ̃sɐ/ a · số nhiều as contas-poupança	Tài khoản tiết kiệm	B1–B2
87	**Ações** B2 /ɐ'sõjʃ/ a · số nhiều as ações	Cổ phiếu	B1–B2
88	**Taxa de câmbio** B1 /'taʃɐ dɨ 'kɐ̃bju/ a · số nhiều as taxas de câmbio	Tỷ giá hối đoái	B1–B2
89	**Remessa internacional** B2 /ʁɨ'mɛsɐ ĩtɨɾnɐsju'nał/ a · số nhiều as remessas internacionais	Vận chuyển quốc tế	B1–B2
90	**Taxa de juro** B2 /'taʃɐ dɨ 'ʒuɾu/ a · số nhiều as taxas de juro	Lãi suất	B1–B2
91	**Dias úteis** A2 /'diɐz 'utejʃ/ o · số nhiều os dias úteis	Các ngày làm việc	B1–B2
92	**Juros baixos** B1 /'ʒuɾuʒ 'bajʃuʃ/ o · số nhiều os juros baixos	Lãi suất thấp	B1–B2
93	**Abrir uma reclamação** B1 /ɐ'bɾiɾ 'umɐ ʁɨklɐmɐ'sɐ̃w̃/	Nộp đơn khiếu nại	B1–B2
94	**Levantamento na agência** B1 /lɨvɐ̃tɐ'mẽtu nɐ ɐ'ʒẽsjɐ/ o · số nhiều os levantamentos na agência	Nhận tại bưu cục	B1–B2
95	**Levantamento** A2 /lɨvɐ̃tɐ'mẽtu/ o · số nhiều os levantamentos	Việc rút tiền	B1–B2
96	**Limite de levantamento** B1 /li'mitɨ dɨ lɨvɐ̃tɐ'mẽtu/ o · số nhiều os limites de levantamento	Giới hạn rút tiền	B1–B2
97	**Extrato bancário** B1 /ɨʃ'tɾatu bɐ̃'kaɾju/ o · số nhiều os extratos bancários	Sao kê ngân hàng	B1–B2
98	**Comprar moeda estrangeira** B1 /kõ'pɾaɾ mu'ɛdɐ ɨʃtɾẽ'ʒejɾɐ/	Mua ngoại tệ	B1–B2
99	**Vender moeda estrangeira** B1 /vẽ'deɾ mu'ɛdɐ ɨʃtɾẽ'ʒejɾɐ/	Bán ngoại tệ	B1–B2
100	**Fraude bancária** B2 /'fɾawdɨ bɐ̃'kaɾjɐ/ a · số nhiều as fraudes bancárias	Gian lận ngân hàng	B1–B2
101	**Saldo disponível** B1 /'sałdu diʃpu'nivɛł/ o · số nhiều os saldos disponíveis	Số dư khả dụng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
102	**Transferência entre contas** B1 /tɾɐ̃ʃfɨ'ɾẽsjɐ 'ẽtɾɨ 'kõtɐʃ/ a · số nhiều as transferências entre contas	Chuyển khoản giữa các tài khoản	B1–B2
103	**Transferência internacional** B1 /tɾɐ̃ʃfɨ'ɾẽsjɐ ĩtɨɾnɐsju'nal/ a · số nhiều as transferências internacionais	Chuyển khoản quốc tế	B1–B2
104	**Empréstimo pessoal** B1 /ẽ'pɾɛʃtimu pɨsu'aɫ/ o · số nhiều os empréstimos pessoais	Khoản vay cá nhân	B1–B2
105	**Aprovação de crédito** B2 /ɐpɾuvɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'kɾɛditu/ a · số nhiều as aprovações de crédito	Phê duyệt tín dụng	B1–B2
106	**Crédito pessoal** B2 /'kɾɛditu pɨsu'al/ o · số nhiều os créditos pessoais	Tín dụng cá nhân	B1–B2
107	**Atraso no pagamento** B1 /ɐ'tɾazu nu pɐgɐ'mẽtu/ o · số nhiều os atrasos no pagamento	Thanh toán trễ	B1–B2
108	**Multa por atraso** B1 /'muɫtɐ puɾ ɐ'tɾazu/ a · số nhiều as multas por atraso	Phí trả chậm	B1–B2
109	**Palavra-passe temporária** B1 /pɐˌlavɾɐ'pasɨ tẽpu'ɾaɾjɐ/ a · số nhiều as palavras-passe temporárias	Mật khẩu tạm thời	B1–B2
110	**Palavra-passe de uso único** B1 /pɐˌlavɾɐ'pasɨ dɨ 'uzu 'uniku/ a · số nhiều as palavras-passe de uso único	Mật khẩu một lần	B1–B2
111	**Atendimento presencial** B1 /ɐtẽdi'mẽtu pɾɨzẽsi'aɫ/ o	Dịch vụ trực tiếp	B1–B2
112	**Atendimento telefónico** B1 /ɐtẽdi'mẽtu tɨlɨ'fɔniku/ o	Dịch vụ điện thoại	B1–B2
113	**Atendimento pelo chat** B1 /ɐtẽdi'mẽtu 'pelu 'ʃɛt/ o	Hỗ trợ trò chuyện	B1–B2
114	**Recibo de pagamento** A2 /ʁɨ'sibu dɨ pɐgɐ'mẽtu/ o · số nhiều os recibos de pagamento	Biên lai thanh toán	B1–B2
115	**Taxa de manutenção** B1 /'taʃɐ dɨ mɐnutẽ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as taxas de manutenção	Phí bảo trì	B1–B2
116	**Isenção de tarifa** B2 /izẽ'sɐ̃w dɨ tɐ'ɾifɐ/ a · số nhiều as isenções de tarifa	Miễn phí dịch vụ	B1–B2
117	**Pacote de serviços** B1 /pɐ'kɔtɨ dɨ sɨɾ'visuʃ/ o · số nhiều os pacotes de serviços	Gói dịch vụ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
118	**Conta universitária** B1 /ˈkõtɐ univɨɾsiˈtaɾjɐ/ a · số nhiều as contas universitárias	Tài khoản sinh viên	B1–B2
119	**Conta ordenado** B1 /ˈkõtɐ ɔɾdɨˈnadu/ a · số nhiều as contas-ordenado	Tài khoản lương	B1–B2
120	**Conta conjunta** B1 /ˈkõtɐ kõˈʒũtɐ/ a · số nhiều as contas conjuntas	Tài khoản chung	B1–B2
121	**Comprovativo de depósito** B1 /kõpɾuveˈtivu dɨ dɨˈpɔzitu/ o · số nhiều os comprovativos de depósito	Bằng chứng tiền gửi	B1–B2
122	**Comprovativo de transferência** B1 /kõpɾuveˈtivu dɨ tɾɐ̃ʃfɨˈɾẽsjɐ/ o · số nhiều os comprovativos de transferência	Bằng chứng chuyển khoản	B1–B2
123	**Banco digital** B1 /ˈbɐ̃ku diʒiˈtal/ o · số nhiều os bancos digitais	Ngân hàng số	B1–B2
124	**Banco tradicional** B1 /ˈbɐ̃ku tɾɐdisjuˈnal/ o · số nhiều os bancos tradicionais	Ngân hàng truyền thống	B1–B2
125	**Envio de dinheiro para o exterior** B1 /ɐ̃ˈviu dɨ diˈɲejɾu pɐɾɐ u ɨʃtɨɾiˈoɾ/ o · số nhiều os envios de dinheiro para o exterior	Gửi tiền ra nước ngoài	B1–B2
126	**Recebimento de dinheiro do exterior** B2 /ʁɨsɨbiˈmẽtu dɨ diˈɲejɾu du ɐjʃtɨɾiˈoɾ/ o · số nhiều os recebimentos de dinheiro do exterior	Nhận tiền từ nước ngoài	B1–B2
127	**Atendimento ao cliente** B1 /ɐtɐ̃diˈmẽtu ɐw kliˈẽtɨ/ o	Dịch vụ khách hàng	B1–B2
128	**Titular da conta** B1 /tituˈlaɾ dɐ ˈkõtɐ/ o/a · số nhiều os/as titulares da conta	Chủ tài khoản	B1–B2
129	**Utilizador autorizado** B2 /utilizɐˈdoɾ ɐwtuɾiˈzadu/ o · số nhiều os utilizadores autorizados	Được ủy quyền	B1–B2
130	**Regularizar a situação** B2 /ʁɨɣuleɾiˈzaɾ ɐ situɐˈsɐ̃w̃/	Xóa nợ xấu	B1–B2
131	**Câmbio de moedas** B1 /ˈkɐ̃bju dɨ muˈɛdɐʃ/ o · số nhiều os câmbios de moedas	Trao đổi tiền tệ	B1–B2
132	**Moeda corrente** B2 /muˈɛdɐ kuˈʁẽtɨ/ a · số nhiều as moedas correntes	Tiền tệ	B1–B2
133	**Taxa de transferência** B1 /ˈtaʃɐ dɨ tɾɐ̃ʃfɨˈɾẽsjɐ/ a · số nhiều as taxas de transferência	Phí chuyển khoản	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
134	**Cartão pré-pago** B1 /kɐɾ'tɐ̃w̃ ˌpɾɛ'pagu/ o · số nhiều os cartões pré-pagos	Thẻ trả trước	B1–B2
135	**Segurança bancária** B2 /sɨgu'ɾɐ̃se bɐ̃'kaɾjɐ/ a	An ninh ngân hàng	B1–B2
136	**Bloqueio por segurança** B2 /blu'keju puɾ sɨgu'ɾɐ̃se/ o · số nhiều os bloqueios por segurança	Khóa thẻ vì lý do an ninh	B1–B2
137	**Alerta de transação** B2 /ɐ'lɛɾte dɨ tɾɐ̃zɐ'sɐ̃w̃/ o · số nhiều os alertas de transação	Cảnh báo giao dịch	B1–B2
138	**Detalhes da fatura** A2 /dɨ'taʎɨʒ de fɐ'tuɾɐ/ o · số nhiều os detalhes da fatura	Chi tiết hóa đơn	B1–B2
139	**Programa de pontos** B1 /pɾu'gɾɐmɐ dɨ 'põtuʃ/ o · số nhiều os programas de pontos	Chương trình điểm	B1–B2
140	**Banco central** B2 /'bɐ̃ku sɐ̃'tɾal/ o · số nhiều os bancos centrais	Ngân hàng trung ương	B1–B2
141	**Autoridade financeira** C1 /ewtuɾi'ðaðɨ finɐ̃'sejɾɐ/ a · số nhiều as autoridades financeiras	Cơ quan tài chính	B1–B2
142	**Educação financeira** B2 /ɨdukɐ'sɐ̃w̃ finɐ̃'sejɾɐ/ a	Giáo dục tài chính	B1–B2
143	**Número da agência** B1 /'numɨɾu dɐ ɐ'ʒɐ̃sjɐ/ o · số nhiều os números da agência	Số chi nhánh	B1–B2
144	**Autorização bancária** B2 /ewtuɾizɐ'sɐ̃w bɐ̃'kaɾjɐ/ a · số nhiều as autorizações bancárias	Ủy quyền ngân hàng	B1–B2
145	**Token de segurança** B2 /'tɔkɐn dɨ sɨgu'ɾɐ̃sɐ/ o · số nhiều os tokens de segurança	Token bảo mật	B1–B2
146	**Serviços premium** B2 /sɨɾ'visuʃ 'pɾɛmjũ/ o · số nhiều os serviços premium	Dịch vụ cao cấp	B1–B2
147	**Consultar pontuação de crédito** B2 /kõsuɬ'taɾ põtuɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'kɾɛditu/	Kiểm tra điểm tín dụng	B1–B2
148	**Investimento via banco** B2 /ĩvɨʃti'mẽtu 'viɐ 'bẽku/ o · số nhiều os investimentos via banco	Đầu tư qua ngân hàng	B1–B2
149	**Fundos de investimento** B2 /'fũduʒ dɨ ĩvɨʃti'mẽtu/ o · số nhiều os fundos de investimento	Nhiều quỹ đầu tư chung	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
150	**Milhas acumuladas** B1 /ˈmiʎɐz ɐkumuˈladɐʃ/ a · số nhiều as milhas acumuladas	Dặm tích lũy	B1–B2
151	**Rendimento fixo** B2 /ʁẽdiˈmẽtu ˈfiksu/ o · số nhiều os rendimentos fixos	Thu nhập cố định	B1–B2
152	**Folha de cheque** B1 /ˈfoʎɐ dɨ ˈʃɛkɨ/ a · số nhiều as folhas de cheque	Tờ séc	B1–B2
153	**Clonar cartão** B2 /kluˈnaɾ kɐɾˈtɐ̃w̃/	Sao chép thẻ	B1–B2
154	**Cartão platinum** B2 /kɐɾˈtɐ̃w̃ ˈplatinum/ o · số nhiều os cartões platinum	Thẻ bạch kim	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/246-ngan-hang
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191